

Số: 11/2026/QĐST-LĐ

Hải Phòng, ngày 22 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – HẢI PHÒNG

- Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Phạm Đức Chính.

- Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 12 - Hải Phòng tham gia phiên họp: Bà Đỗ Thị Xoa - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở, Tòa án nhân dân Khu vực 12 - Hải Phòng mở phiên họp sơ thẩm công khai để giải quyết việc lao động sơ thẩm thụ lý số 12/2026/TLST-VLĐ ngày 05 tháng 6 năm 2026 về việc “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” theo Quyết định mở phiên họp số 12/2026/QĐMPHST-VLĐ ngày 15 tháng 6 năm 2026, giữa những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu: Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 02/10/1990; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường V, thành phố Hải Phòng.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Công ty TNHH U Việt Nam; địa chỉ: KCN T, xã M, thành phố Hải Phòng.

+ Bảo hiểm xã hội cơ sở Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng.

+ Chị Nguyễn Thị T1, sinh ngày 20/12/1992; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường V, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị T1: Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn T xã M, thành phố Hải Phòng.

Các đương sự đều có đơn xin vắng mặt tại phiên họp.

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ:

Theo đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự, lời khai của chị Nguyễn Thị T và trong quá trình giải quyết vụ việc thể hiện:

Khoảng thời gian đầu năm 2008 do có mối quan hệ họ hàng quen biết nhau nên chị Nguyễn Thị T1 có hỏi mượn chị chứng minh nhân dân để Chị T1 xin đi làm công ty. Do không hiểu quy định của pháp luật nên chị T đã đồng ý cho Chị T1 mượn chứng minh nhân dân của mình để Chị T1 xin việc tại Công ty TNHH U Việt Nam, có địa chỉ tại KCN T, xã M, thành phố Hải Phòng. Khi Chị T1 lao động tại công ty trên có ký hợp đồng lao động và có tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại Bảo hiểm xã hội cơ sở Cẩm Giàng dưới tên Nguyễn Thị T. Hiện tại hợp đồng lao động của Chị T1 ký kết với Công ty TNHH U Việt Nam thì cả Chị T1 và chị T đều không còn lưu giữ. Chị T1 lao động tại công ty trên từ tháng 03/2008 đến tháng 9/2008 thì chị nghỉ

việc. Bản thân chị T trong cùng thời gian đó cũng đi làm công nhận tại công ty khác và cũng có tham gia đóng bảo hiểm theo quy định của pháp luật. Hiện nay trên hệ thống cấp sổ bảo hiểm đang tồn tại 2 sổ bảo hiểm đều mang tên Nguyễn Thị T. Do vậy chị làm đơn đề nghị Tòa án tuyên hợp đồng lao động giữa chị Nguyễn Thị T1 (ký dưới tên Nguyễn Thị T) với Công ty TNHH U Việt Nam vô hiệu và đề nghị Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - chị Nguyễn Thị T1 và người đại diện theo ủy quyền của Chị T1 là chị Nguyễn Thị P có đơn đề nghị xin vắng mặt tại phiên họp có quan điểm trình bày: Do có mối quan hệ quen biết và là họ hàng với chị Nguyễn Thị T nên năm 2008 Chị T1 có hỏi mượn chứng minh nhân dân của chị T để đi xin việc công ty. Sau khi mượn được chứng minh nhân dân của chị T, Chị T1 đã đi xin việc làm tại Công ty TNHH U Việt Nam. Thời gian chị làm tại đây là từ tháng 03/2008 đến tháng 9/2008 sau đó thì nghỉ việc tại công ty, giữa Chị T1 và công ty có ký kết hợp đồng lao động dưới tên Nguyễn Thị T và chị có tham gia đóng bảo hiểm xã hội. Hiện nay chị không còn lưu giữ hợp đồng lao động ký kết với Công ty TNHH U Việt Nam. Hiện nay cùng tên Nguyễn Thị T có trên hệ thống tồn tại 2 sổ bảo hiểm, do vậy chị T làm đơn yêu cầu tuyên bố HĐ lao động giữa chị và Công ty TNHH U Việt Nam vô hiệu, chị đồng ý và đề nghị giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Công ty TNHH U Việt Nam có văn bản trình bày: Công ty TNHH U Việt Nam hiện nay vẫn đang hoạt động và không thay đổi tên gọi và giấy phép đăng ký kinh doanh. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1990; HKTT Lai Cách, xã Cẩm Giàng, TP Hải Phòng có thời gian làm việc tại công ty từ ngày 29/02/2008 đến 01/10/2008, hiện tại không còn lao động tại công ty. Thời gian chị T tham gia lao động tại công ty có tham gia đóng bảo hiểm xã hội. Trường hợp chị Nguyễn Thị T đề nghị tuyên bố HĐ lao động được ký kết giữa chị và công ty vô hiệu và đề nghị giải quyết hậu quả của HĐ vô hiệu, công ty đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết. Đối với số tiền công ty đã đóng cho người lao động đến nay do công ty không còn lưu giữ hồ sơ nên không có cơ sở để xác định chính xác số tiền. Do vậy đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết. Công ty đề nghị được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Bảo hiểm xã hội cơ sở Cẩm Giàng có văn bản trình bày: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1990 mã số BHXH là 3009009702 có quá trình tham gia BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tại Công ty TNHH U Việt Nam từ thời gian tháng 03/2008 đến tháng 09/2008. Quá trình tham gia bảo hiểm xã hội nêu trên bà Thư đã được cấp sổ BHXH 3009009702 và không có thông tin bà Thư mã số BHXH 3009009702 được thụ hưởng chế độ BHXH, BHTN cho thời gian nêu trên. Trường hợp Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Thư và Công ty TNHH U Việt Nam vô hiệu thì đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết yêu cầu thoái trả tiền đã thu BHXH, BHTN là 940.800 đồng. Do công việc bận nên bảo hiểm xã hội cơ sở Cẩm Giàng xin được vắng mặt tại phiên họp.

Tại phiên họp người yêu cầu, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị vắng mặt tại phiên họp.

Đại diện VKSND khu vực 12 - Hải Phòng tham gia phiên họp phát biểu quan điểm giải quyết vụ việc như sau: Về việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 9 Bộ luật Lao động năm 1994; Điều 370, 401, 402 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122, 132, 137 Bộ luật Dân sự 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T, yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa chị Nguyễn Thị T1 (người ký hợp đồng tên Nguyễn Thị T) với Công ty TNHH U Việt Nam trong thời gian từ tháng 03/2008 đến tháng 09/2008 là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Về lệ phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng lệ phí việc lao động sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ việc dân sự đã được thẩm tra tại phiên họp, căn cứ vào ý kiến của các đương sự và đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Hợp đồng lao động giữa chị T và Công ty TNHH U Việt Nam được giao kết và thực hiện tại công ty, công ty có địa chỉ là xã Mao Điền, TP Hải Phòng nên căn cứ quy định tại khoản 1 điều 33, Điều 35; điều 401 Bộ luật tố tụng dân sự vụ việc trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 12 - Hải Phòng. Các đương sự đều có đơn đề nghị xin vắng mặt tại phiên họp nên căn cứ quy định tại Điều 367 BLTTDS, HĐXX giải quyết vắng mặt các đương sự tại phiên họp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hợp đồng lao động được ký kết giữa chị Nguyễn Thị T1 (sử dụng tên chị Nguyễn Thị T) và Công ty TNHH U Việt Nam: Trong quá trình giải quyết vụ việc chị T và Chị T1 không cung cấp được hợp đồng lao động do bị thất lạc. Căn cứ vào văn bản trả lời của bảo hiểm xã hội cơ sở Cẩm Giàng và tài liệu do đương sự cung cấp thể hiện Chị T1 đã sử dụng chứng minh nhân dân của chị Nguyễn Thị T để tham gia ký kết HĐ lao động và làm việc tại Công ty TNHH U Việt Nam. Do đó trong cùng thời gian đóng bảo hiểm từ 03/2008 đến tháng 09/2008 đã tồn tại 2 sổ bảo hiểm đều tên Nguyễn Thị T tham gia đóng bảo hiểm tại 2 công ty khác nhau. Do vậy có căn cứ để khẳng định chị Nguyễn Thị T1 (sử dụng tên bà Nguyễn Thị T) có ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH U Việt Nam.

[2.2] Xét yêu cầu của chị Nguyễn Thị T: Căn cứ Công văn trả lời số 450/BHXHCG ngày 19/6/2026 của Bảo hiểm xã hội cơ sở Cẩm Giàng và các tài liệu, lời khai của đương sự có trong hồ sơ vụ án thể hiện, trên hệ thống đóng bảo hiểm xã hội hiện nay đang tồn tại 02 sổ bảo hiểm đều đứng tên chị Nguyễn Thị T, một sổ có mã số BHXH là 3009009702 và một sổ có mã số bảo hiểm là 3011001026.

Một sổ bảo hiểm có mã số là 3009009702 được đóng từ tháng 03/2008 đến tháng 09/2008 tại Công ty TNHH U Việt Nam, một sổ bảo hiểm có mã số là 3011001026 được đóng tại công ty TNHH Phi. Như vậy có đủ căn cứ xác định khoảng thời gian từ tháng 03/2008 đến tháng 09/2008 chị Nguyễn Thị T1 đã sử dụng tên của chị Nguyễn Thị T để tham gia lao động và tham gia bảo hiểm xã hội tại Công ty TNHH U Việt Nam trong cùng thời điểm chị T lao động và tham gia bảo hiểm xã hội tại công ty TNHH Phi. Việc Chị T1 dùng chứng minh nhân dân của chị T để tham gia ký kết HĐ lao động và chị T cho Chị T1 mượn chứng minh nhân dân của mình để Chị T1 tham gia lao động nhưng không trực tiếp tham gia lao động là vi phạm khoản 1, khoản 4 Điều 30 Bộ luật Lao động năm 1994 (được sửa đổi bổ sung năm 2002, 2006, 2007). Do đó xác định khoảng thời gian tháng 03/2008 đến tháng 09/2008 giữa Chị T1 và Công ty TNHH U Việt Nam có giao kết hợp đồng lao động, có tham gia bảo hiểm xã hội nhưng người lao động trực tiếp không phải là người có tên trong HĐ lao động. Do vậy chị Nguyễn Thị T có đơn đề nghị tuyên bố HĐ lao động ký kết giữa Chị T1 (sử dụng tên chị T) với Công ty TNHH U Việt Nam vô hiệu là có căn cứ được chấp nhận.

[2.3] Về giải quyết hậu quả của HĐ lao động vô hiệu: Theo quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015, chị T, Chị T1 và Công ty TNHH U Việt Nam đều đề nghị giải quyết hậu quả của HĐ lao động vô hiệu và đều nhất trí yêu cầu của chị T để giải quyết hậu quả của HĐ vô hiệu do vậy buộc BHXH cơ sở Cẩm Giàng thoái trả cho Công ty TNHH U Việt Nam số tiền là 940.800 đồng.

[4] Về lệ phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu lệ phí sơ thẩm giải quyết yêu cầu về lao động theo quy định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 33, Điều 35, Điều 149, Điều 184, Điều 367, Điều 401 và Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 131, Điều 132 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1, khoản 4 Điều 30 Bộ luật lao động năm 1994 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2002, 2006, 2007); Điều 15, 16, 49 Bộ luật Lao động năm 2019; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T.

Tuyên bố Hợp đồng lao động ký kết giữa chị Nguyễn Thị T1 (sử dụng tên Nguyễn Thị T) với Công ty TNHH U Việt Nam thời gian từ tháng 03/2008 đến tháng 09/2008 là vô hiệu.

2. Buộc Bảo hiểm xã hội cơ sở Cẩm Giàng phải thoái trả số tiền là 940.800 đồng cho Công ty TNHH U Việt Nam.

3. Lệ phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng lệ phí sơ thẩm giải quyết yêu cầu về lao động, được đối trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/26E số 0006955 ngày 05

tháng 6 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị T đã nộp đủ lệ phí.

4. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 10 ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị quyết định này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 12 - Hải Phòng;
- VKSND TP Hải Phòng;
- THADS TP Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp

Phạm Đức Chính